

Bản án số: 187/2020/HSST
Ngày: 23/12/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Thủy.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Luyến;
2. Ông Nguyễn Hồng Hải;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 23/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 168/2020/HSST ngày 18/11/2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/QĐXX-ST ngày 08/12/2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị S; tên gọi khác: không; sinh năm 1969, tại Phổ Yên – Thái Nguyên; trú tại: Xóm TX 5, xã TT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức M và bà Vũ Thị P; có chồng là Bùi Quang T (đã ly hôn) có 3 con chung (lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1994).

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/11/2020 đến nay, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ, lưu giam Công an thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

* Bị hại: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1993, trú tại: Đội 2, thôn VL, xã TN, huyện GL, tỉnh Hải Dương (có mặt).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Bùi Ngọc Đ, sinh năm 1994; trú tại: xóm TX 5, xã TT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

* Người làm chứng:

1. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1988; trú tại: xóm TL, xã TH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

1 – Bà Vũ Thị S, sinh năm 1972, trú tại: Đội 2, thôn VL, xã Thống Nhất, huyện GL, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973, trú tại: Đội 2, thôn VL, xã TN, huyện GL, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Anh Phí Đình T, sinh năm 1968, trú tại: thôn 4, xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

4. Anh Bùi Quang T, sinh năm 1968, trú tại: thôn 4, xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

5. Chị Bùi Thị Thùy D, sinh năm 1992;

Trú tại: xóm TX 5, xã TT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015 anh Nguyễn Văn L là sinh viên học tại Học viện kỹ thuật quân sự, có quen biết với Bùi Ngọc Đ là con đẻ của bị cáo S. Anh L đã nhiều lần lên nhà Đ chơi và gặp Nguyễn Thị S. S có giới thiệu có mối quan hệ với nhiều cán bộ cấp cao trong ngành Công an và quân đội, đồng thời có người nhà làm tại Tổng cục hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam có khả năng xin được việc làm. Do tin tưởng S nên anh L có đặt vấn đề nhờ S xin việc làm tại nhà máy Z157 thuộc quận TL, thành phố Hà Nội. S nói chi phí hết 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng), anh L đồng ý. Đến ngày 28/7/2017 anh L đi cùng mẹ đẻ là bà Vũ Thị S và cô là bà Nguyễn Thị K đến nhà S đưa cho S số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng). Khi nhận tiền, S viết giấy biên nhận tiền đề ngày 28/7/2017, tiếp đó theo yêu cầu của S ngày 02/02/2018 anh L có đưa cho Đ số tiền 110.000.000đồng (một trăm mười nghìn đồng), ngày 16/3/2018 anh L đưa cho Đ 40.000.000đồng và ngày 20/6/2018 đưa cho Đ 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Để nhờ anh Đ chuyển lại cho S. Sau khi nhận số tiền trên anh Đ đã chuyển toàn bộ cho S. Cũng trong ngày 16/3/2018 anh L đưa trực tiếp cho S 30.000.000đồng tại cổng bệnh viện PY, ngày 25/5/2018 anh L chuyển cho S số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng), 22/8/2018 anh L nhờ anh Phạm Quang H chuyển khoản cho S số tiền 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng)

thông qua số tài khoản 9810000151378 của chị Trần Thị Thu H ở xóm TL, xã TH, thị xã Phổ Yên (do S quen biết với chị H và nhờ chuyển tiền qua số tài khoản của chị H). Sau khi nhận tiền chị H đã rút và đưa lại toàn bộ số tiền 25.000.000đồng cho S. Trước đó ngày 19/10/2017 thông qua số tài khoản 12610000240404 chủ thẻ Bùi Thị Thùy D (con gái bị cáo S, số tài khoản này chị D chị không dùng và đã cho bị cáo S dùng từ năm 2016) anh L đã chuyển số tiền 3.000.000đồng (ba triệu đồng), ngày 13/4/2018 anh L chuyển 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), ngày 05/6/2018 anh L chuyển 10.000.000đồng (mười triệu đồng) và ngày 14/6/2018 anh L chuyển 2.800.000đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng cộng số tiền anh L chuyển qua tài khoản của chị D là 17.300.000đồng (mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng). Còn lại một số lần khác anh L chuyển tiền qua dịch vụ nhận tiền qua chúng minh thư nhân dân và số điện thoại cho S nhưng anh L không nhớ thời gian và số tiền cụ thể. Quá trình đưa và chuyển tiền cho S anh L có đưa cho S một bộ hồ sơ xin việc vào khoảng tháng 9/2018. Sau khi nhận tiền và bộ hồ sơ xin việc cho anh L nhưng không xin được việc, S đã trả lại cho L bộ hồ sơ xin việc còn số tiền thì S chưa trả lại cho anh L. Anh L đã nhiều lần yêu cầu S phải trả lại số tiền mà anh L đã đưa cho S, S nhiều nhất nản không trả lại tiền cho anh L. Đến ngày 26/01/2019, S viết một giấy biên nhận nhận tiền xin việc và xác định tổng số tiền đã nhận của anh L là 354.300.000đồng (ba trăm năm mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng) và hẹn đến ngày 10/5/2019 sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho anh L. Trong giấy này S đã ký nhận và ghi rõ họ tên. Đến thời hạn trả tiền S không trả lại cho anh L, anh L đã làm đơn trình báo đến cơ quan điều tra Công an thị xã Phổ Yên đề nghị xử lý về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của S. Quá trình điều tra S khai sau khi nhận tiền của anh L thì S đã đưa toàn bộ số tiền 354.300.000đồng cho người có tên là Lê Thị Hương G, sinh năm 1973 là giáo viên công tác tại Học Viện kỹ thuật Quân sự - Hà Nội, G là người nhà bên chồng cũ của bị cáo đã ly hôn. Việc giao nhận tiền với G không có giấy tờ biên nhận gì để chứng minh việc này.

Tại kết luận giám định số 1343 ngày 04/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên, kết luận: mẫu chữ viết, chữ ký trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh là của Nguyễn Thị S ký và viết ra.

Bản cáo trạng số 182/CT-VKSPY ngày 18/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nguyễn Thị S đã khai nhận từ ngày 28/7/2017 đến ngày 14/6/2018 Sinh đã nhận của anh L số tiền 354.300.000đồng. Đến ngày 26/01/2019 thì S đã viết giấy biên nhận với anh L có nội dung nhận

tiền xin việc cho anh L. Nhưng trên thực tế S không có khả năng xin được việc cho anh L, toàn bộ số tiền trên S đã đưa cho người có tên là Lê Thị Hương G, sinh năm 1973 là giáo viên công tác tại Học Viện kỹ thuật Quân Sự - Hà Nội, G là người nhà bên chồng cũ của bị cáo đã ly hôn. Việc giao nhận tiền với G không có giấy tờ biên nhận gì, do bị cáo không có tài liệu gì để chứng minh nên bị cáo nhận thấy mình hoàn toàn phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình.

Kết thúc phần thẩm vấn, đại diện Viện kiểm sát luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị S phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị S từ 07 năm sáu tháng tù đến 08 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo S phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 354.300.000đ; về án phí bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận bị cáo không tranh luận gì, xác định việc bị đưa ra truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, không oan.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì.

Nói lời nói sau cùng của bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Py, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Py, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là khách quan, thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan người làm chứng, với vật chứng thu được và các chứng cứ tài liệu khác được thu thập hợp lệ trong hồ sơ vụ án như: các bản sao kê tài khoản do Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình, chi nhánh Nam Thái Nguyên cung cấp, các giấy biên nhận có chữ viết, ký tên của bị cáo S, kết luận về giám định chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận của bị cáo S, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở kết luận.

Do biết anh L có nhu cầu xin việc làm tại nhà máy Z157 thuộc quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Nguyễn Thị S đã đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc mình có quen biết nhiều cán bộ cấp cao trong ngành Công an và Quân đội, đồng thời có người nhà làm tại Tổng cục hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam có khả năng xin được việc làm vào làm việc trong nhà máy Z157, làm cho anh L tin tưởng và từ ngày 28/7/2017 đến tháng 6 năm 2018 anh L đã trực tiếp giao tiền cho bị cáo S tại gia đình bị cáo S ở Phố Yên, Thái Nguyên cũng như đưa tiền qua anh Đ là con trai bị cáo S, đồng thời chuyển nhờ qua tài khoản của chị Nguyễn Thị Thu H và Bùi Thị Thùy D, chuyển qua dịch vụ chuyển nhận tiền qua chứng minh thư nhân dân và điện thoại cho Nguyễn Thị S số tiền 354.300.000đồng (ba trăm năm mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng). Quá trình điều tra S xác định bản thân là người lao động tự do, không tham gia công tác trong cơ quan, đơn vị, tổ chức nào, không được cơ quan tổ chức nào giao nhiệm vụ tuyển dụng lao động, nhưng do có quen biết người phụ nữ tên Lê Thị Hương G, sinh năm 1973 là người nhà bên chồng cũ của S, đang là giáo viên công tác tại Học Viện kỹ thuật Quân Sự ở Hoàng Quốc Việt – Hà Nội, S đã đưa ra thông tin là có người nhà làm cấp cao trong Quân đội, có thể xin được việc làm và đã nhận của anh L số tiền 354.300.000đồng. Sau khi nhận tiền của anh L, S đã đưa toàn bộ số tiền trên của anh L cho G để nhờ xin việc cho anh L, nhưng không giấy tờ biên nhận gì của G. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Học viện kỹ thuật Quân sự - Bộ quốc phòng, xác định: Từ trước đến nay Học viện kỹ thuật Quân sự - Bộ quốc phòng không có và không quản lý cán bộ, giảng viên, công nhân viên nào có thông tin tên là Lê Thị Hương G như S đã cung cấp. Tiến hành xác minh với ông T và cho đối chất giữa S và ông T (chồng cũ của S) cũng như làm việc với ông Phí Đình T là anh họ ông T, ông T và ông T xác định người nhà ông không có ai tên là Lê Thị Hương G, sinh năm 1973 như S khai. Do vậy việc S khai đưa toàn bộ số tiền 354.300.000đồng cho người tên Lê Thị Hương G như Sinh khai là không có căn cứ. Nên bị cáo S phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đã đưa ra thông tin giả để tạo lòng tin và đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền 354.300.000đồng của anh L rồi không có khả năng hoàn trả lại tiền cho anh L. Hành vi, ý thức nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị S đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Do đó bản Cáo trạng số 182/CT-VKSPY ngày 18/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phố Yên truy tố bị cáo S về tội danh và điều khoản viện dẫn nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Nội dung Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. ...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

[4]. Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự an toàn xã hội, gây bất bình trong nhân dân. Vì vậy cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự để giáo dục bị cáo và để răn đe phòng ngừa chung.

[5]. Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo xuất thân từ nhân dân lao động, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo đã thành khẩn khai báo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo có bố đẻ là người có công với Nhà nước được tặng thưởng Huy chương, nên cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về hình phạt: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, số tiền bị cáo chiếm đoạt đã chi tiêu cá nhân hết và đến nay chưa bồi thường cho bị hại. Thể hiện sự thiếu ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của mình. Do vậy cần phải có hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có thể cải tạo bị cáo thành công dân tốt.

Mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp, được chấp nhận.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với động cơ vụ lợi, lẽ ra cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Tuy nhiên, nhận thấy bị cáo không có tài sản, số tiền mà bị cáo phải bồi thường cho bị hại lớn, nên miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Số tiền 354.300.000đồng mà bị cáo S chiếm đoạt của anh L đến nay bị cáo chưa trả lại cho anh L. Anh L yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại cho anh toàn bộ số tiền này. Đây là yêu cầu chính đáng của anh L nên được chấp nhận, nay cần buộc bị cáo S phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh L toàn bộ số tiền này.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331,333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[10] Các hành vi khác: Trong vụ án này anh Bùi Ngọc Đ, chị Trần Thị Thu H là những người nhận tiền trực tiếp và thông qua tài khoản Ngân hàng từ anh L chuyển để nhờ đưa lại cho S. Anh Đ và chị H không biết S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh L, đối với việc anh L chuyển qua tài khoản mang tên Bùi Thị Thùy D, quá trình điều tra cũng đã xác định số tài khoản này chị D đã cho S sử dụng từ năm 2016, chị D cũng không biết việc S sử dụng tài khoản này vào việc phạm tội. Cơ quan điều tra không xử lý gì những người này là thỏa đáng.

Quá trình điều tra S còn khai nhận có nhận của bà Nguyễn Thị K 293.000.000đồng để xin việc cho con bà vào học tại trường Cao đẳng An ninh. Tuy nhiên do việc giao nhận tiền giữa bà K với S không thực hiện ở địa bàn Phố Yên, cơ quan điều tra đã trả lời và đề nghị bà K làm đơn đến cơ quan điều tra nơi bà Khiết đưa tiền cho S để giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt Bị cáo Nguyễn Thị S 08 (tám) năm tù. Thời hạn thụ hình tính từ ngày 03/11/2020.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Thị S 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo S.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự: Điều 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị S có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn L số tiền 354.300.000đồng (ba trăm năm mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo S không trả được số tiền trên, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bị cáo

phải chịu lãi suất chậm trả do Ngân hàng Nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thị S phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 17.715.000đồng án phí dân sự để sung quỹ Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự. Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKDND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Công an thị xã Phổ Yên;
- Thi hành án thị xã Phổ Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- UBND xã TT;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên)**

Hà Thị Thu Thủy